



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Ngày ban hành: 02-01-2025 Ngày sửa đổi: 02-01-2025 Số sửa đổi: 6

1. NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/DOANH NGHIỆP

Mã định danh sản phẩm

Tên sản phẩm: Axit clohidric điều chỉnh pH

Các phương tiện nhận dạng khác

Từ đồng nghĩa: Không có

Khuyến cáo sử dụng hóa chất và hạn chế sử dụng

Sử dụng được khuyến nghị: Pin axit chì (không tràn)

Không nên sử dụng: Không có thông tin

Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Tên nhà cung cấp: Công ty TNHH Công nghiệp Pin Kung Long

Địa chỉ nhà cung cấp: Số 6, Đường Tzu-Li 3, Thành phố Nam Đầu 54067, Đài Loan

Địa chỉ nhà máy:

Đài Loan: Số 6, Đường Tzu-Li 3, Thành phố Nam Đầu 54067, Đài Loan

Việt Nam: 1.) 40-Ba Chánh Thầu-Kp2-TT. Bến Lức-Huyện Bến Lức- Tỉnh Long An Việt Nam

2.) Cụm Công Nghiệp Đức Mỹ-xa Đức Hòa Đông-Huyện Đức Hòa- Tỉnh Long An 81999 Việt Nam

Số điện thoại nhà cung cấp: Điện thoại: +886-49-2254777

Số fax: +886-49-2255139

Điện thoại liên hệ: +886-49-2254777

Email nhà cung cấp: sales@mail.klb.com.tw

Trang web của nhà cung cấp: <http://www.KLB.com.tw>

Số điện thoại khẩn cấp: +886-49-2254777

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Phân loại

Hóa chất này không được coi là nguy hiểm theo Tiêu chuẩn Thông tin Nguy hiểm OSHA năm 2012 (29 CFR 1910.1200).

Sản phẩm này là một sản phẩm pin kín và do đó không yêu cầu MSDS theo tiêu chuẩn thông tin nguy hiểm OSHA, trừ khi bị vỡ. Các mối nguy hiểm được chỉ ra là dành cho pin bị vỡ.

Độc tính cấp tính - Đường uống	Thẻ loại 4
Độc tính cấp tính - Hít phải (Khí)	Thẻ loại 4
Độc tính cấp tính - Hít phải (Hơi)	Thẻ loại 4
Độc tính cấp tính - Hít phải (Bụi/Sương mù)	Thẻ loại 4
Ăn mòn/kích ứng da	Loại 1 Loại phụ A
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Thẻ loại 2
Tính gây ung thư	Loại 1A
Độc tính sinh sản	Loại 1A
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	Thẻ loại 2

Các yếu tố nhận GHS, bao gồm các tuyên bố phòng ngừa

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

Signal word Danger

Hazard Statements

Harmful if swallowed

Harmful if inhaled

Causes severe skin burns and eye damage

Causes serious eye irritation

May cause cancer

May damage fertility or the unborn child

May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure



This product is an article which contains a chemical substance. Safety information is given for exposure to the article as sold. Intended use of the product should not result in exposure to the chemical substance. This is a battery. In case of rupture: the above hazards exist.

Appearance: Gray black cuboid battery

Physical State: Solid

Odor: Odorless

Các tuyên bố phòng ngừa - Phòng ngừa

Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng

Không được xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ

Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân khi cần thiết

Rửa sạch mặt, tay và bất kỳ vùng da hở nào sau khi xử lý

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông thoáng

Không hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước

Các tuyên bố phòng ngừa - Phản hồi

Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/bác sĩ

Điều trị cụ thể (xem hướng dẫn sơ cứu bổ sung trên nhãn này)

Mắt

NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Da

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại

Hít vào

NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nạn nhân ở tư thế thoải mái để thở.

Gọi đến TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/bác sĩ

Tiêu hóa

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng

KHÔNG gây nôn

Các tuyên bố phòng ngừa - Lưu trữ

Cửa hàng đã khóa

Các tuyên bố phòng ngừa - Xử lý

Xử lý nội dung/vỏ chứa đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt

Các mối nguy hiểm không được phân loại khác (HNOC)

Không áp dụng

Độc tính chưa biết

0,6% hỗn hợp bao gồm các thành phần có độc tính chưa xác định

Thông tin khác

Rất độc hại đối với sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài

Tương tác với các hóa chất khác

Sử dụng đồ uống có cồn có thể làm tăng tác dụng độc hại.

3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Đặc tính hóa học: Hỗn hợp

※Không liên quan đến gia vị PBB hoặc gia vị PBDE

Hóa chất	Số CAS	Cân nặng-%	Bí mật thương mại
Chỉ huy	7439-92-1	45 ~ 60%	*
Chì điôxit	1309-60-0	15 ~ 25%	*
Axit sunfuric (Chất điện phân)	7664-93-9	15 ~ 20%	*
Canxi (Hợp kim canxi chì)	7440-70-2	<0,6%	*
Nhựa Expoxide	79-94-7	<1%	*
Nhựa ABS	9003-56-9	5 ~ 10%	*
Sợi thủy tinh	65997-17-3	1 ~ 3%	*

*Tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của thành phần đã được giữ kín vì đây là bí mật thương mại

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Các biện pháp sơ cứu

Lời khuyên chung

Sơ cứu khi pin bị vỡ.

Giao tiếp bằng mắt Rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước, kể cả dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Mở to mắt khi rửa. Không chà xát vùng bị ảnh hưởng. Tìm kiếm chăm sóc/tư vấn y tế ngay lập tức. Tháo kính áp tròng, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa sạch.

Tiếp xúc với da Cần được chăm sóc y tế ngay lập tức. Rửa sạch ngay bằng xà phòng và nhiều nước trong khi cởi bỏ toàn bộ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn.

Hít phải Đưa ra nơi thoáng khí. Nếu các triệu chứng vẫn tiếp diễn, hãy gọi bác sĩ. Nếu khó thở Dừng lại, hô hấp nhân tạo. Đưa nạn nhân đến cơ sở y tế ngay lập tức. Nếu không thở, hô hấp nhân tạo. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da. Sử dụng rào chắn để thực hiện hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở, (đã được đào tạo) nhân viên nên) cung cấp oxy. Tìm kiếm sự chăm sóc/tư vấn y tế ngay lập tức. Phù phổi muộn có thể xảy ra.

Nuốt phải KHÔNG được gây nôn. Súc miệng. Súc miệng ngay lập tức và uống nhiều nước. Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Gọi đến bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.

Tự bảo vệ của người sơ cứu : Đảm bảo nhân viên y tế nhận thức được các vật liệu liên quan, thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân và ngăn ngừa sự lây lan của ô nhiễm. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da. Sử dụng tấm chắn để hô hấp nhân tạo. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân khi cần thiết. Mặc quần áo bảo hộ cá nhân (xem mục 8).

Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm phát triển

Triệu chứng quan trọng nhất và cảm giác nóng rát. Ngộ độc chì được đặc trưng bởi vị kim loại trong miệng chán ăn, khó tiêu, buồn nôn, nôn, táo bón, buồn ngủ rối loạn và suy nhược toàn thân. Tiếp xúc nghiêm trọng có thể dẫn đến sốc, suy tuần hoàn và tử vong.

Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

Lưu ý cho Bác sĩ: Điều trị triệu chứng. Sản phẩm là chất ăn mòn. Rửa dạ dày. Chống chỉ định nôn hoặc tiêu chảy. Cần kiểm tra khả năng thủng dạ dày hoặc thực quản. Không dùng thuốc giải độc hóa học. Có thể xảy ra ngạt do phù thanh quản. Huyết áp có thể giảm rõ rệt kèm theo ran ẩm, đờm có bọt và mạch đập nhanh.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

THẬN TRỌNG: Sử dụng vòi phun nước khi chữa cháy có thể không hiệu quả.

Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Sản phẩm này gây bỏng mắt, da và niêm mạc. Quá trình phân hủy nhiệt có thể dẫn đến giải phóng khí và hơi gây kích ứng.

Quy định phòng cháy chữa cháy thống nhất Ăn mòn: Axit-Lỏng
Độc hại: Chất lỏng

Sản phẩm cháy nguy hiểm

Oxit cacbon

Dữ liệu vụ nổ

Độ nhạy với tác động cơ học KHÔNG

Độ nhạy với phóng tĩnh điện KHÔNG

Thiết bị bảo hộ và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa

Như trong bất kỳ đám cháy nào, hãy đeo thiết bị thở tự cung cấp áp suất theo nhu cầu, MSHA/NIOSH (được phê duyệt hoặc tương đương) và đồ bảo hộ đầy đủ.

6. BIỆN PHÁP PHÁT HÀNH TAI NẠN

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân

Lưu ý! Vật liệu ăn mòn. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân khi cần thiết. Sơ tán nhân viên đến nơi an toàn. Giữ mọi người tránh xa khu vực tràn/rò rỉ và ngược gió. Tránh phát sinh bụi.

Thông tin khác

Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong Mục 7 và 8.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong Mục 7 và 8. Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm nếu an toàn. Không được thải ra môi trường. Không để sản phẩm thấm vào đất/lòng đất. Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống rãnh.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Phương pháp ngăn chặn

Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm nếu có thể thực hiện được.

Phương pháp làm sạch

Nhặt và chuyển vào các thùng chứa có dán nhãn đúng cách

7. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Xử lý

Trong trường hợp vỡ: Xử lý theo quy định vệ sinh và an toàn công nghiệp. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Trong trường hợp nếu không đủ thông gió, hãy đeo thiết bị hô hấp phù hợp. Chỉ sử dụng khi có đủ thông gió và trong hệ thống kín. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích nào

Kho

Đậy kín hộp đựng ở nơi khô ráo, thoáng mát, thông thoáng. Tránh ẩm. Bảo quản trong hộp có khóa. Để xa tầm tay trẻ em. Bảo quản tránh xa các vật liệu khác.

Sản phẩm không tương thích

Axit. Bazơ. Chất oxi hóa.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Hướng dẫn phơi sáng

Tên hóa học	ACGIH TLV	OSHA PEL	NIOSH IDLH
Chì 7439-92-1	TWA: 0,05 mg/m ³	TWA: 50 µg/m ³ TWA: 50 µg/m ³ Chì Mức độ tác động: 30 µg/m ³ Độc, Xem 29 CFR 1910.1025 Hành động Mức độ: 30 µg/m ³ Chất độc Pb, Xem 29 CFR 1910.1025	IDLH: 100 mg/m ³ TWA: 0,050 mg/m ³
Chì điôxit 1309-60-0	TWA: 0,05 mg/m ³ Pb	TWA: 50 µg/m ³ Pb Mức độ tác động: 30 µg/m ³ Pb Chất độc, Xem 29 CFR 1910.1025	IDLH: 100 mg/m ³ Pb TWA: 0,050 mg/m ³ Pb
Axit sunfuric 7664-93-9	TWA: 0,2 mg/m ³ phân số ngực	TWA: 1 mg/m ³ (đã bỏ trống) TWA: 1 mg/m ³	IDLH: 15 mg/m ³ TWA: 1 mg/m ³

ACGIH TLV: Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ - Giá trị giới hạn ngưỡng OSHA PEL: An toàn nghề nghiệp và Cơ quan quản lý y tế - Giới hạn phơi nhiễm cho phép NIOSH IDLH Nguy hiểm ngay lập tức đến tính mạng hoặc sức khỏe

Các hướng dẫn tiếp xúc khác

Các giới hạn bị hủy bỏ do quyết định của Tòa Phúc thẩm trong vụ AFL-CIO kiện OSHA, 965 F.2d 962 (Tòa phúc thẩm liên bang số 11, 1992) Xem phần 15 để biết các thông số kiểm soát phơi nhiễm quốc gia

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Biện pháp kỹ thuật

Vòi hoa sen
Trạm rửa mắt
Hệ thống thông gió

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Đeo găng tay và quần áo bảo hộ. Quần áo dài tay.
Tạp dề chống hóa chất. Găng tay không thấm nước.

Bảo vệ da và cơ thể

Không cần thiết bị bảo hộ trong điều kiện sử dụng bình thường. Nếu vượt quá giới hạn phơi nhiễm hoặc bị kích ứng, có thể cần thông gió và sơ tán.

Bảo vệ hô hấp

Xử lý theo đúng quy trình vệ sinh và an toàn công nghiệp. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Đeo găng tay và thiết bị bảo hộ mắt/mặt phù hợp. Không được phép mang quần áo làm việc bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. Khuyến khích thường xuyên vệ sinh thiết bị, khu vực làm việc và quần áo. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi xử lý sản phẩm. Để bảo vệ môi trường, hãy tháo bỏ và giặt sạch tất cả các thiết bị bảo hộ bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Các biện pháp vệ sinh

Không bắt buộc đối với người tiêu dùng. Nếu có khả năng bị bắn nước: Phải đeo kính bảo hộ.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý

Về bề ngoài

Màu sắc

Chất rắn

Pin hình hộp chữ nhật

Xám đen

Mùi

Ngưỡng mùi

Không mùi

Không có thông tin
nào có sẵn

Độ pH của tính chất

Điểm nóng chảy / đông đặc

Điểm sôi / phạm vi sôi

Điểm chớp cháy

Tốc độ bay hơi

Tính dễ cháy (rắn, khí)

Giới hạn cháy trong không khí

Giới hạn cháy trên

Giới hạn cháy thấp hơn

Áp suất hơi Mật độ

hơi

Trọng lượng riêng

Độ hòa tan trong nước

Độ hòa tan trong các dung môi khác

Hệ số phân chia: n-octanol/nước

Nhiệt độ tự bốc cháy Nhiệt độ phân hủy

Độ nhớt động học

Độ nhớt động

Tính chất nổ

Tính chất oxy hóa

Giá trị

Không có dữ liệu có sẵn

327,4 °C

1740 °C

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

<0,3mmHg ở 25 °C

3,4

1,170-1,40

100%

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Phương pháp chú thích

Không có gì được biết đến

Chỉ huy

Chỉ huy

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Không có gì được biết đến

Thông tin khác

Điểm làm mềm

Hàm lượng VOC (%)

Kích thước hạt

Phân bố kích thước hạt

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

Không có dữ liệu có sẵn

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu nào có sẵn.

Độ ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị.

Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Không có gì trong quá trình xử lý thông thường.

Trùng hợp nguy hiểm

Không xảy ra hiện tượng trùng hợp nguy hiểm.

Các điều kiện cần tránh

Tiếp xúc với không khí hoặc độ ẩm trong thời gian dài.

Tránh gây đoản mạch hoặc phát tia lửa điện gần ắc quy. Tránh sạc quá mức trong thời gian dài.

Chỉ sử dụng các phương pháp sạc được phê duyệt. Không sạc trong bình chứa kín khí. Để pin tránh xa các chất oxy hóa mạnh, tia lửa điện và ngọn lửa trần.

Vật liệu không tương thích

Axit. Bazơ. Chất oxy hóa.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Oxit cacbon.

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Thông tin về các con đường phơi nhiễm có thể xảy ra

Âc quy chỉ-axit điều chỉnh bằng van : 02-01-2025

Thông tin sản phẩm	Sản phẩm không gây nguy cơ độc tính cấp tính dựa trên thông tin đã biết hoặc được cung cấp. Trong trường hợp vỡ:
Hít vào	Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp này. Ăn mòn khi hít phải (dựa trên các thành phần). Hít phải khói/khí ăn mòn có thể gây ho, nghẹt thở, đau đầu, chóng mặt và suy nhược trong vài giờ. Phổi có thể xảy ra với các triệu chứng như tức ngực, khó thở, da xanh xao, huyết áp giảm và nhịp tim tăng. Hít phải chất ăn mòn có thể dẫn đến phù phổi do nhiễm độc. Phổi có thể gây tử vong. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Giao tiếp bằng mắt	Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp này. Gây bỏng (dựa trên thành phần). Gây ăn mòn mắt và có thể gây tổn thương nghiêm trọng, bao gồm cả mù lòa. Được dự đoán là chất gây kích ứng dựa trên thành phần.
Tiếp xúc với da	Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp này. Ăn mòn (dựa trên thành phần). Gây bỏng.
Tiêu hóa	Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp. Gây bỏng (dựa trên các thành phần). Nuốt phải gây bỏng đường tiêu hóa trên và đường hô hấp. Có thể gây đau rất nghiêm trọng ở miệng và dạ dày kèm theo nôn mửa và tiêu chảy ra máu đen. Huyết áp có thể giảm. Có thể thấy các vết ố màu nâu hoặc vàng xung quanh miệng. Sưng cổ họng có thể gây khó thở và nghẹt thở. Có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải. Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở. Nuốt phải có thể gây kích ứng niêm mạc. Nuốt phải có thể gây kích ứng đường tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây hại nếu nuốt phải.

Thông tin thành phần

Tên hóa học	LD50 đường uống	LD50 qua da	Hít phải LC50
Axit sunfuric 7664-93-9	= 2140 mg/kg (Chuột)	-	= 510 mg/m3 (Chuột) 2 giờ

Thông tin về tác động độc tính

Triệu chứng: Ban đỏ (da đỏ). Cảm giác nóng rát. Có thể gây mù. Ho và/hoặc thở khò khè. Có thể gây đỏ mắt và chảy nước mắt.

Tác động chậm trễ và tức thời cũng như tác động mãn tính từ việc tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn

Nhạy cảm	Không có thông tin nào có sẵn.
Tác dụng gây đột biến	Không có thông tin nào có sẵn.
Tính gây ung thư	Bảng dưới đây cho biết liệu mỗi cơ quan có liệt kê bất kỳ thành phần nào là chất gây ung thư.

Tên hóa học	ACGIH	IARC	NTP	OSHA
Chỉ 7439-92-1	A3	Nhóm 2A	Dự đoán hợp lý	X
Chỉ điôxít 1309-60-0	A3	Nhóm 2A	Dự đoán hợp lý	X
Axit sunfuric 7664-93-9	A3	Nhóm 1	Đã biết	X

ACGIH (Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ)

A2 - Chất gây ung thư nghi ngờ ở người

A3 - Chất gây ung thư ở động vật

IARC (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế)

Nhóm 1 - Chất gây ung thư cho con người

Nhóm 2A - Có khả năng gây ung thư cho con người

NTP (Chương trình Độc chất Quốc gia)

Chất gây ung thư đã biết - Đã biết

Có thể dự đoán hợp lý - Có thể dự đoán hợp lý là chất gây ung thư ở người

OSHA (Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động Hoa Kỳ)

X - Hiện tại

Âc quy chi-axit điều chỉnh bằng van : 02-01-2025

Độc tính sinh sản

Độc tính phát triển

Sản phẩm là hoặc chứa hóa chất được biết hoặc nghi ngờ là có nguy cơ gây hại cho sinh sản. Chứa độc tố sinh sản đã biết hoặc nghi ngờ.

STOT - phơi sáng đơn

Chứa các thành phần nghi ngờ có nguy cơ gây hại cho sự phát triển.

STOT - tiếp xúc lặp lại

Không có thông tin nào có sẵn.

Độc tính mãn tính

Gây tổn thương các cơ quan do tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại. Dựa trên tiêu chí phân loại của Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hiểm OSHA năm 2012 (29 CFR 1910.1200), sản phẩm này được xác định là gây độc tính toàn thân lên cơ quan đích do tiếp xúc lâu dài hoặc lặp lại. (STOT RE).

Tiếp xúc lâu dài với khói/khí ăn mòn có thể gây mòn răng, sau đó là hoại tử hàm. Kích ứng phế quản kèm theo ho mãn tính và các cơn viêm phổi thường xuyên là phổ biến. Rối loạn tiêu hóa cũng có thể xảy ra. Chứa chất gây ung thư đã biết hoặc nghi ngờ. Chứa độc tố sinh sản đã biết hoặc nghi ngờ. Có thể có nguy cơ gây ra các tác dụng không hồi phục. Tránh tiếp xúc nhiều lần. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra các tác dụng mãn tính. Có thể gây ra các tác dụng phụ lên tủy xương và hệ thống tạo máu. Các hợp chất chì có thể được hấp thụ qua đường tiêu hóa, hít phải và qua da. Chì có thể gây tổn thương chức năng thận, hệ thống tạo máu và hệ thống sinh sản.

Tác động lên cơ quan đích

Hệ hô hấp. Mắt. Da. Đường tiêu hóa (GI). Hệ sinh sản. Máu. Hệ thần kinh trung ương (CNS). Mô nước. Thận. Răng. Hệ tim mạch. Hệ tạo máu. Hệ miễn dịch. Có thể gây hại cho thai nhi.

Không có thông tin nào có sẵn.

Nguy cơ hít phải

Các biện pháp số về độc tính Thông tin sản phẩm

Các giá trị sau đây được tính toán dựa trên chương 3.1 của tài liệu GHS

ATEmix (uống)

500,00 mg/kg

ATEmix (khí hít)

5.625,00 ppm (4 giờ)

ATEmix (hít phải bụi/sương mù)

1,10 mg/lít

ATEmix (hít-hơi)

14.00 ATEmix

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Sản phẩm này có chứa một loại hóa chất được liệt kê là chất gây ô nhiễm biển nghiêm trọng theo DOT

Độc tính sinh thái

Rất độc đối với sinh vật thủy sinh và có tác động lâu dài.

Tên hóa học	Độc tính đối với tảo	Độc tính đối với cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Daphnia Magna (Nước) Bọ chết)
Chì 7439-92-1		96h LC50: = 0,44 mg/L (Cyprinus carpio) 96h LC50: = 1,17 mg/L (Oncorhynchus mykiss) 96h LC50: = 1,32 mg/L (Oncorhynchus mykiss)		48 giờ EC50: = 600 µg/L
Axit sunfuric 7664-93-9		96h LC50: > 500 mg/L (Brachydanio rerio)		24 giờ EC50: = 29 mg/L

Tính bền vững và khả năng phân hủy
Không có thông tin nào có sẵn.

Tích lũy sinh học
Không có thông tin nào có sẵn.

Các tác dụng phụ khác
Không có thông tin nào có sẵn.

13. NHỮNG CÂN NHẮC VỀ VIỆC THẢI BỎ

Phương pháp xử lý chất thải
Phương pháp xử lý

Vật liệu này, theo quy định của liên bang, là chất thải nguy hại (40 CFR 261).

Bao bì bị ô nhiễm

Vứt bỏ nội dung/vỏ hộp theo đúng quy định của địa phương.

Số chất thải của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (US EPA) D002 D004 D008

Tên hóa học	RCRA	RCRA - Cơ sở niêm yết	RCRA - Chất thải đồng D	RCRA - Chất thải đồng U
Chì 7439-92-1	(thành phần nguy hại – số không có chất thải)	Bao gồm trong các dòng chất thải: F035, F037, F038, F039, K002, K003, K005, K046, K048, K049, K051, K052, K061, K062, K064, K065, K066, K069, K086, K100, K176	= mức quy định 5,0 mg/L	

Bộ luật Chất thải Nguy hại California 792

Sản phẩm này có chứa một hoặc nhiều chất được Tiểu bang California liệt kê là chất thải nguy hại.

Tên hóa học	Chất thải nguy hại California
Chì 7439-92-1	Độc hại
Chì điôxít 1309-60-0	Độc hại
Axit sunfuric 7664-93-9	Chất ăn mòn độc hại

14. THÔNG TIN VẬN TẢI

Thông tin vận chuyển

Vì pin LONG đáp ứng yêu cầu "Không tràn" và được miễn trừ theo quy định về Hàng hóa Nguy hiểm, nên pin có thể được vận chuyển bằng đường hàng không, đường biển hoặc đường bộ. Tất cả pin đều được dán nhãn "Không tràn" riêng lẻ. Do đó, pin LONG không phù hợp với mã số NA hoặc UN.

Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ :

DOT - Pin chống tràn của chúng tôi không tuân theo quy định của DG vì chúng đáp ứng các yêu cầu của 49 CFR 173.159(d). Chúng không có số UN được chỉ định và cũng không cần dán nhãn nguy hiểm DOT bổ sung.

EU- ADR/RID : Pin mới và pin đã qua sử dụng được miễn tất cả các quy định ADR/RID (Điều khoản đặc biệt 598)

IATA / ICAO :

IATA/ICAO- LONG được miễn trừ theo quy định của DG và được phân loại là "Pin không tràn". Pin không tràn của chúng tôi không phải tuân theo quy định của DG vì chúng đáp ứng các yêu cầu của Hướng dẫn Đóng gói 872 thuộc Điều khoản Đặc biệt A67.

Pin LONG được đóng gói an toàn, chống đoản mạch và được dán nhãn "Không tràn". Pin thích hợp để vận chuyển trên cả máy bay chở khách và máy bay chở hàng.

Đối với tất cả các phương thức vận chuyển, mỗi pin và bao bì bên ngoài phải được dán nhãn :

"Pin không tràn" hoặc "Pin không tràn". Nhãn này phải được nhìn thấy rõ trong quá trình vận chuyển.

IMDG :

Pin LONG là loại pin không tràn. Chúng đáp ứng các yêu cầu của Điều khoản Đặc biệt 238 và không phải tuân theo các quy định của Bộ luật IMDG.

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

TSCA
DSL

Tuân thủ
Tất cả các thành phần đều được liệt kê trên DSL hoặc NDSL.

TSCA - Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại của Hoa Kỳ Mục 8(b) Kiểm kê

DSL/NDSL - Danh sách các chất cấm trong nước/Danh sách các chất cấm ngoài nước của Canada

Quy định của Liên bang Hoa Kỳ

SARA 313

Mục 313 của Chương III của Đạo luật Sửa đổi và Tái thẩm quyền Quý Siêu cấp năm 1986 (SARA). Sản phẩm này chứa một hoặc nhiều hóa chất phải tuân thủ các yêu cầu báo cáo của Đạo luật và Chương 40 của Bộ Quy định Liên bang, Phần 372.

Tên hóa học	Số CAS	Cân nặng-%	SARA 313 - Giá trị ngưỡng %
Chì - 7439-92-1	7439-92-1	45 - 60	0,1
Chì điôxit - 1309-60-0	1309-60-0	15 - 25	0,1
Axit sunfuric - 7664-93-9	7664-93-9	15 - 20	1.0

Danh mục nguy hiểm SARA 311/312

Nguy cơ sức khỏe cấp tính Không

Nguy cơ sức khỏe mãn tính Không

Nguy cơ cháy nổ Không

Nguy cơ giảm áp suất đột ngột Không

Nguy cơ phản ứng Không

CWA (Đạo luật Nước sạch)

Sản phẩm này chứa các chất sau đây được quy định là chất gây ô nhiễm theo Đạo luật Nước sạch (40 CFR 122.21 và 40 CFR 122.42)

Tên hóa học	CWA - Số lượng báo cáo	CWA - Chất ô nhiễm độc hại	CWA - Các chất ô nhiễm ưu tiên	CWA - Chất nguy hiểm
Chì - 7439-92-1		x	x	
Chì điôxit - 1309-60-0		x		
Axit sunfuric - 7664-93-9	1000 pound			x

CERCLA

Vật liệu này, khi được cung cấp, có chứa một hoặc nhiều chất được quy định là chất nguy hiểm theo Đạo luật Bồi thường và Trách nhiệm Toàn diện về Môi trường (CERCLA) (40 CFR 302)

Tên hóa học	RQ về các chất nguy hiểm	RQ về các chất cực kỳ nguy hiểm	RQ
Chì 7439-92-1	10 pound		RQ 10 lb RQ cuối cùng RQ 4,54 kg RQ cuối cùng
Axit sunfuric 7664-93-9	1000 pound	1000 pound	RQ 1000 lb RQ cuối cùng RQ 454 kg RQ cuối cùng

Quy định của tiểu bang Hoa Kỳ

Dự luật 65 của California

Sản phẩm này có chứa các hóa chất theo Đề xuất 65 sau đây.

Tên hóa học	Dự luật 65 của California
Chì - 7439-92-1	Chất gây ung thư Phát triển Sinh sản nữ
Chì điôxit - 1309-60-0	Chất gây ung thư Phát triển Sinh sản nữ Sinh sản nam
Axit sunfuric - 7664-93-9	Chất gây ung thư
Asen - 7440-38-2	Chất gây ung thư

Ấc quy chì-axit điều chỉnh bằng van : 02-01-2025

Quy định về Quyền được biết của Tiểu bang Hoa Kỳ

Tên hóa học	New Jersey	Massachusetts	Pennsylvania	Đảo Rhode	Illinois
Chì 7439-92-1	X	X	X	X	X
Chì điôxit 1309-60-0	X	X	X	X	X
Axit sunfuric 7664-93-9	X	X	X	X	X
Thiếc 7440-31-5	X	X	X		
Canxi 7440-70-2	X	X	X		

Quy định quốc tế

Mexico

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

Tên hóa học	Tình trạng chất gây ung thư	Giới hạn phơi nhiễm
Chì huy 7439-92-1 (45 - 60)	A3	Mexico: TWA = 0,15 mg/m3
Chì điôxit 1309-60-0 (15 - 25)	A3	Mexico: TWA 0,15 mg/m3
Axit sunfuric 7664-93-9 (15 - 20)	A2	Mexico: TWA 1 mg/m3

Mexico - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - Chất gây ung thư

A2 - Chất gây ung thư nghi ngờ ở người

A3 - Chất gây ung thư ở động vật đã được xác nhận

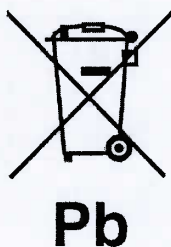
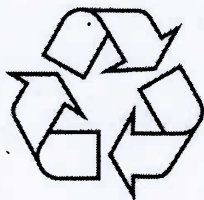
Canada

Lớp nguy hiểm WHMIS

Không kiểm soát

Quy định của EU:

Theo Chỉ thị Pin EU2006/66/EC, pin VRLA phải có biểu tượng thùng rác có bánh xe bằng chì bị gạch chéo cùng với biểu tượng tái chế ISO. Không chứa thủy ngân, Hg (<0,0005%) hoặc cadmium, Cd (<0,002%).



16. THÔNG TIN KHÁC

NFPA	Nguy cơ sức khỏe 3	Khả năng cháy 0	Bất ổn 0	Vật lý và Nguy cơ hóa chất -
HMIS	Nguy cơ sức khỏe 0	Khả năng bắt lửa 0	Nguy cơ vật lý 0	Bảo vệ cá nhân X

Được chuẩn bị bởi

Ngày phát hành

Ngày sửa đổi

Ghi chú sửa đổi

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Công ty TNHH Công nghiệp Pin Kung Long

02-01-2025

02-01-2025

Không có thông tin nào có sẵn

Thông tin được cung cấp trong Bảng Dữ liệu An toàn này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi tại thời điểm công bố. Thông tin được cung cấp chỉ nhằm mục đích hướng dẫn xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, thải bỏ và thải bỏ an toàn; và không được coi là bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ đối với vật liệu đó khi được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được quy định rõ trong văn bản.

Kết thúc Bảng dữ liệu an toàn